



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01 - 71: 2011/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ
KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH CỪU GIỐNG**

*National technical regulation on
experiment, testing breeding sheeps*

HÀ NỘI – 2011

Lời nói đầu

QCVN 01 - 71: 2011/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 72 /TT-BNNPTNT ngày 25. tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ
KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH CỪU GIỐNG
National technical regulation on
experiment, testing breeding sheeps

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về khảo nghiệm, kiểm định cừu giống.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định cừu giống tại Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khảo nghiệm cừu giống là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định cừu giống mới nhập khẩu lần đầu hoặc cừu giống mới được tạo ra trong nước nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng của giống đó.

1.3.2. Kiểm định cừu giống là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng của cừu giống sau khi đưa ra sản xuất.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định lấy mẫu

Tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên trong toàn đàn giống.

2.1.1. Đối với khảo nghiệm, kiểm định cừu cái giống

a) Khảo nghiệm:

Số lượng cừu cái giống cần cho khảo nghiệm không ít hơn 15 con (trong trường hợp số lượng nhỏ hơn 15 con thì tiến hành khảo nghiệm trên toàn đàn)

b) Kiểm định:

- Số lượng cừu hậu bị (trong đó khoảng 50% cừu đực và 50% cừu cái) cần cho kiểm định không ít hơn 15 con và không lớn hơn 30 con.

- Số lượng cừu (được sinh ra từ đàn cái giống) để mổ khảo sát tối thiểu là 03 con cho mỗi tính biệt, chưa được vỗ béo ở thời điểm 9 tháng tuổi.

QCVN 01 - 71: 2011/BNNPTNT

2.1.2. Đối với khảo nghiệm, kiểm định cừu đực giống

- Số lượng cừu đực giống, cừu đực hậu bị cần cho khảo nghiệm, kiểm định không ít hơn 03 con.

- Số lượng mẫu tinh nguyên để kiểm tra các chỉ tiêu lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), nồng độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) không ít hơn 05 mẫu đối với mỗi cừu đực giống.

- Số lượng cừu cái sử dụng để phối giống bằng nhảy trực tiếp không ít hơn 10 con đối với mỗi cừu đực giống.

2.2. Thời gian, địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

2.2.1. Thời gian khảo nghiệm, kiểm định

a) Thời gian khảo nghiệm:

- Đối với cừu giống nhập khẩu lần đầu: Tính từ thời điểm nhập khẩu đến kết thúc theo dõi tất cả các chỉ tiêu.

- Đối với cừu giống tạo ra trong nước: Tính từ khi sơ sinh đến kết thúc theo dõi tất cả các chỉ tiêu.

b) Thời gian kiểm định:

Tính từ khi sơ sinh đến kết thúc các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu kiểm định.

2.2.2. Địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

Tại cơ sở đăng ký hoạt động khảo nghiệm, kiểm định cừu giống đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

2.3. Chăm sóc, nuôi dưỡng

Tuân thủ theo đúng quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng của đơn vị cung cấp cừu giống đã công bố.

2.4. Các chỉ tiêu kỹ thuật

- Định mức các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong bảng 1.

- Đối với khảo nghiệm: thực hiện kiểm tra, theo dõi đối với tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật.

Các giá trị định mức làm căn cứ đánh giá là các giá trị trong hồ sơ công bố chất lượng con giống của đơn vị có giống cần khảo nghiệm cung cấp. Một số chỉ tiêu không trực tiếp theo dõi được sẽ tạm thời chấp nhận kết quả của đơn vị kiểm tra chất lượng được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Đối với kiểm định: chỉ thực hiện kiểm tra, theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu.

Bảng 1. Quy định định mức các chỉ tiêu kỹ thuật đối với cừu giống

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Cừu Phan Rang
I	Đối với cừu đực, cái hậu bị		
	Chỉ tiêu về khối lượng		
1	Khối lượng sơ sinh (không nhỏ hơn)	kg	2,0
2	Khối lượng 03 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	11,5
3	Khối lượng 09 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	20,5
4	Khối lượng 12 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	21,0
5	Khối lượng 24 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	27
	Chỉ tiêu về sản xuất		
6	Tỷ lệ thịt xẻ 9 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	%	43
7	Tỷ lệ thịt tinh 9 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	%	32
II	Đối với cừu cái sinh sản		
8	Tuổi phối giống lần đầu (không lớn hơn)	ngày	340
9	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	kg	19
10	Tuổi đẻ lứa đầu (không lớn hơn)	ngày	500
11	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (không lớn hơn)	ngày	300
12	Số con sơ sinh/lứa (không nhỏ hơn)	con	1,3
III	Đối với cừu đực giống		
13	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh (không nhỏ hơn)	tháng	15
14	Lượng xuất tinh (V) (không nhỏ hơn)	ml	1.15
15	Hoạt lực tinh trùng (A) (không nhỏ hơn)	%	80
16	Nồng độ tinh trùng (C) (không nhỏ hơn)	tỷ/ml	3.5
17	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) (không lớn hơn)	%	12

2.5. Phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật**2.5.1. Phương pháp xác định khối lượng**

- Khối lượng cơ thể cừu, tính bằng kilogram, khối lượng được xác định bằng cân điện tử hoặc cân bàn. Độ chính xác của cân đến 0,1 kg.

- Cân cừu vào buổi sáng sớm trước khi cho ăn, uống.

- Đối với cừu sơ sinh, cân sau khi đã lau khô lông da và trước khi cho bú sữa đầu.

2.5.2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu sinh sản

a) Đối với cừu cái giống

- Tuổi phối giống lần đầu (ngày): tính từ thời điểm sơ sinh tới khi cừu được phối giống lần đầu.

- Khối lượng phối giống lần đầu (kg): xác định tại thời điểm cừu được phối giống lần đầu, phương pháp xác định theo mục 2.5.1.

- Tuổi đẻ lứa đầu (ngày): tính từ khi cừu sinh ra đến ngày cừu cái đẻ lứa đầu.

- Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (ngày): là khoảng thời gian từ ngày đẻ lứa trước đến ngày đẻ lứa sau kế tiếp.

- Số con sơ sinh/lứa (con): Là số con sơ sinh được sinh ra trong một lứa đẻ của một cừu cái.

b) Đối với cừu đực giống

- Tuổi bắt đầu sản xuất tinh: tính từ thời điểm sơ sinh tới khi cừu đực giống bắt đầu được khai thác tinh.

2.5.3. Phương pháp xác định các chỉ tiêu sản xuất

a) Đối với cừu đực, cái hậu bị

- Phương pháp xác định tỷ lệ thịt xẻ, tỷ lệ thịt tinh.

+ Cừu trước khi giết mổ phải nhịn đói 12h.

+ Cân khối lượng cừu sống ngay trước khi giết mổ.

+ Khối lượng thịt xẻ là khối lượng cơ thể cừu sau khi đã lột da, bỏ đầu (tạ xương át lát), phủ tạng (cơ quan tiêu hoá, hô hấp, sinh dục, tiết niệu và tim) và bốn chân (tính từ gối trở xuống).

+ Khối lượng thịt tinh là tổng khối lượng thịt được tách ra từ thịt xẻ sau khi bỏ xương.

+ Các giá trị khối lượng tính bằng kilogram, được xác định bằng cân điện tử hoặc cân bàn, độ chính xác của cân đến $\pm 0,1$ kg.

+ Kết quả để đánh giá chất lượng là giá trị trung bình cộng của tất cả các cừu mổ khảo sát.

- Công thức tính tỷ lệ thịt xẻ và tỷ lệ thịt tinh:

$$\text{- Tỷ lệ thịt xẻ (\%)} = \frac{\text{Khối lượng thịt xẻ}}{\text{Khối lượng cừu sống}} \times 100$$

$$\text{- Tỷ lệ thịt tinh (\%)} = \frac{\text{Khối lượng thịt tinh}}{\text{Khối lượng cừu sống}} \times 100$$

b) Đối với cừu đực giống

Lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), nồng độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) xác định theo Tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về đánh giá chất lượng tinh gia súc

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Chứng nhận hợp quy

3.1.1. Cừu giống của các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải được chứng nhận hợp quy về các chỉ tiêu kỹ thuật theo các quy định tại Quy chuẩn này và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Công bố hợp quy

3.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cừu giống phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Cừu giống của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lưu thông trên thị trường phải có dấu chứng nhận hợp quy đóng trên giấy chứng nhận chất lượng con giống.

3.2.3. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Giám sát, xử lý vi phạm

3.3.1. Cục Chăn nuôi, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Tổ chức thực hiện

3.4.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nêu tại Mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

QCVN 01 - 71: 2011/BNNPTNT

3.4.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.4.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4.4. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp định song phương hoặc đa phương đó./.
